

## Biểu mẫu 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học**  
**Năm học 2022-2023**

| Stt | Nội dung                                          | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                               |                               |                               |                               |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|     |                                                   | Lớp 1<br>Sĩ số: 680                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Lớp 2<br>Sĩ số: 594           | Lớp 3<br>Sĩ số: 590           | Lớp 4<br>Sĩ số: 675           | Lớp 5<br>Sĩ số: 731           |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                              | Hoàn thành chương trình lớp 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hoàn thành chương trình lớp 2 | Hoàn thành chương trình lớp 3 | Hoàn thành chương trình lớp 4 | Hoàn thành chương trình lớp 5 |
|     |                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm)</li> <li>- Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi.</li> <li>- Trẻ có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại phường Hiệp Thành</li> </ul> |                               |                               |                               |                               |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018</li> <li>- Thực hiện 35 tuần/năm học</li> </ul>                                                                                                                                    |                               |                               |                               |                               |





|     |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh.</li> <li>- Thông tin về Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học.</li> <li>- Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua sổ liên lạc; gọi điện thoại; gặp trực tiếp.</li> <li>- Họp Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm</li> </ul>                                                                                                                                                   |
|     | Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chấp hành tốt các nội quy học sinh.</li> <li>- Thái độ học tập tích cực, chủ động.</li> <li>- Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy.</li> <li>- Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật.</li> <li>- Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh.</li> <li>- Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng.</li> <li>- Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học...</li> <li>- Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đố vui để học, Trò chơi dân gian ..</li> <li>- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo</li> </ul>                                                                                                                                 |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất</li> <li>- Lễ phép, tích cực, năng động</li> <li>- Được giáo dục về kỹ năng sống</li> <li>- Có ý thức bảo vệ môi trường</li> <li>- Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 98 %</li> <li>- Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%.</li> <li>- Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh</li> <li>- Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì</li> <li>- 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu.</li> <li>- 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.</li> </ul> |

Quận 12, ngày 05 tháng 9 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Châu



**Biểu mẫu 06**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
**TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin số lượng giáo dục tiểu học thực tế**  
**Năm học 2022-2023**

*Đơn vị: học sinh*

| STT        | Nội dung                                                  | Tổng số     | Chia ra theo khối lớp |            |            |            |            |
|------------|-----------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|------------|------------|------------|
|            |                                                           |             | Lớp 1                 | Lớp 2      | Lớp 3      | Lớp 4      | Lớp 5      |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số học sinh</b>                                   | <b>3270</b> | <b>680</b>            | <b>594</b> | <b>590</b> | <b>675</b> | <b>731</b> |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)</b> | <b>0</b>    | 0                     | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>III</b> | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                    | <b>3270</b> | <b>680</b>            | <b>594</b> | <b>590</b> | <b>675</b> | <b>731</b> |
| 1          | Thực hiện đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)                   | <b>3270</b> | 680                   | 594        | 590        | 675        | 731        |
| 2          | Thực hiện chưa đầy đủ (tỷ lệ so với tổng số)              | <b>0</b>    | 0                     | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                      |             |                       |            |            |            |            |
| <b>1</b>   | <b>Tiếng Việt</b>                                         | <b>3270</b> | <b>680</b>            | <b>594</b> | <b>590</b> | <b>675</b> | <b>731</b> |
| a          | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                               | 2518        | 523                   | 444        | 435        | 475        | 519        |
| b          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                |             | 135                   | 150        | 154        | 200        | 212        |
| c          | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                         | <b>0</b>    | 0                     | 0          | 0          | 0          | 0          |
| d          | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                                | <b>23</b>   | 22                    | 0          | 1          | 0          | 0          |
| <b>2</b>   | <b>Toán</b>                                               | <b>3270</b> | <b>680</b>            | <b>594</b> | <b>590</b> | <b>675</b> | <b>731</b> |
| a          | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                               | 2518        | 598                   | 517        | 482        | 490        | 601        |
| b          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                | <b>564</b>  | 65                    | 77         | 107        | 185        | 130        |
| c          | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                         | <b>0</b>    | 0                     | 0          | 0          | 0          | 0          |
| d          | Yếu (tỷ lệ so với tổng số)                                | <b>18</b>   | 17                    | 0          | 1          | 0          | 0          |
| <b>3</b>   | <b>Khoa học</b>                                           | <b>1406</b> |                       |            |            | <b>675</b> | <b>731</b> |
| a          | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)                               | <b>1316</b> |                       |            |            | 632        | 684        |
| b          | Khá (tỷ lệ so với tổng số)                                | <b>90</b>   |                       |            |            | 43         | 47         |
| c          | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)                         | <b>0</b>    |                       |            |            | 0          | 0          |



|   |                                      |      |  |  |  |     |     |
|---|--------------------------------------|------|--|--|--|-----|-----|
| d | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)        |      |  |  |  |     |     |
| 4 | <b>Lịch sử và Địa lí</b>             | 1406 |  |  |  | 675 | 731 |
| a | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 1288 |  |  |  | 592 | 696 |
| b | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 118  |  |  |  | 83  | 35  |
| c | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0    |  |  |  | 0   | 0   |
| d | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 0    |  |  |  | 0   | 0   |

|   |                                               |      |     |     |     |     |     |
|---|-----------------------------------------------|------|-----|-----|-----|-----|-----|
| 5 | <b>Tiếng nước ngoài</b>                       | 1996 |     |     | 590 | 675 | 731 |
| a | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 1139 |     |     | 352 | 391 | 396 |
| b | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 857  |     |     | 238 | 284 | 335 |
| c | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 0    |     |     | 0   | 0   | 0   |
| d | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 0    |     |     | 0   | 0   | 0   |
| 6 | <b>Tiếng dân tộc</b>                          |      |     |     |     |     |     |
| a | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                |      |     |     |     |     |     |
| b | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 |      |     |     |     |     |     |
| c | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)          |      |     |     |     |     |     |
| d | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 |      |     |     |     |     |     |
| 7 | <b>Tin học</b>                                | 1996 |     |     | 590 | 675 | 731 |
| a | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 1706 |     |     | 541 | 537 | 628 |
| b | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 290  |     |     | 49  | 138 | 103 |
| c | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 0    |     |     | 0   | 0   | 0   |
| d | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 0    |     |     | 0   | 0   | 0   |
| 8 | <b>Đạo đức</b>                                | 3270 | 680 | 594 | 590 | 675 | 731 |
| a | Hoàn thành tốt (A+)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 2997 | 597 | 543 | 555 | 620 | 682 |
| b | Hoàn thành (A)<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 273  | 83  | 51  | 35  | 55  | 49  |
| c | Chưa hoàn thành (B)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0    | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| 9 | <b>Tự nhiên và Xã hội</b>                     | 1864 | 680 | 594 | 590 |     |     |



|      |                                                          |      |     |     |     |     |     |
|------|----------------------------------------------------------|------|-----|-----|-----|-----|-----|
| a    | Hoàn thành tốt (A+)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 1574 | 544 | 512 | 518 |     |     |
| b    | Hoàn thành (A)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 290  | 136 | 82  | 72  |     |     |
| c    | Chưa hoàn thành (B)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0    | 0   | 0   | 0   |     |     |
| 10   | <b>Âm nhạc</b>                                           | 3270 | 680 | 594 | 590 | 675 | 731 |
| a    | Hoàn thành tốt (A+)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 2744 | 532 | 488 | 535 | 577 | 612 |
| 204b | Hoàn thành (A)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 526  | 148 | 106 | 55  | 98  | 119 |
| C    | Chưa hoàn thành (B)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0    | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| 11   | <b>Mĩ thuật</b>                                          | 3270 | 680 | 594 | 590 | 675 | 731 |
| a    | Hoàn thành tốt (A+)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 2775 | 620 | 474 | 532 | 547 | 602 |
| b    | Hoàn thành (A)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 495  | 60  | 120 | 58  | 128 | 129 |
| c    | Chưa hoàn thành (B)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0    | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| 12   | <b>Thủ công (Công nghệ)</b>                              | 3270 | 680 | 594 | 590 | 675 | 731 |
| a    | Hoàn thành tốt (A+)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 2896 | 564 | 543 | 541 | 604 | 644 |
| b    | Hoàn thành (A)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 374  | 116 | 51  | 49  | 71  | 87  |
| c    | Chưa hoàn thành (B)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0    | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| 13   | <b>Thể dục</b>                                           | 3270 | 680 | 594 | 590 | 675 | 731 |
| a    | Hoàn thành tốt (A+)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 2983 | 634 | 524 | 545 | 628 | 652 |
| b    | Hoàn thành (A)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 287  | 46  | 70  | 45  | 47  | 79  |
| c    | Chưa hoàn thành (B)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 0    | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| V    | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                         | 3270 | 680 | 594 | 590 | 675 | 731 |
| 1    | Lên lớp thẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 3246 | 657 | 594 | 589 | 675 | 731 |
| a    | Trong đó:<br>Học sinh xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 1974 | 454 | 384 | 367 | 368 | 401 |
| b    | Học sinh hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 1272 | 226 | 210 | 223 | 307 | 330 |
| 2    | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                        | 3246 | 657 | 594 | 589 | 675 | 731 |
| 3    | Kiểm tra lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                   | 0    | 0   | 0   | 0   | 0   | 0   |
| 4    | Lưu ban                                                  | 24   | 23  | 0   | 1   | 0   | 0   |



|    |                                                                                  |      |     |     |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|------|-----|-----|-----|-----|-----|
|    | (tỷ lệ so với tổng số)                                                           |      |     |     |     |     |     |
| 5  | Bò học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                 | 04   | 02  | 0   | 0   | 1   | 1   |
| VI | Số học sinh đã hoàn thành<br>chương trình cấp tiểu học<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 3246 | 657 | 594 | 589 | 675 | 731 |

Quận 12, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Văn Châu**



**Biểu mẫu 07***(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/ 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
**TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học**  
**Năm học 2022-2023**

| STT         | Nội dung                                                                       | Số lượng  | Diện tích        |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                     | 32/66     |                  |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                          |           | -                |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                              | 34        | -                |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                          |           | -                |
| 3           | Phòng học tạm                                                                  |           | -                |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                  |           | -                |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                          | 01        | -                |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                      | 6936      |                  |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                             | 3457      |                  |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                |           |                  |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                          | 32        | 48 /0.96         |
| 2           | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                     |           |                  |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                           | 1         | 90               |
| 4           | Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )    |           |                  |
| 5           | Diện tích phòng khác (....)(m <sup>2</sup> )                                   |           | 24m <sup>2</sup> |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)                 | <b>68</b> | Số bộ/lớp        |
| 1           | Khối lớp 1                                                                     | 14        | 1 bộ/lớp         |
| 2           | Khối lớp 2                                                                     | 12        | 1 bộ/lớp         |
| 3           | Khối lớp 3                                                                     | 13        | 1 bộ/lớp         |
| 4           | Khối lớp 4                                                                     | 14        | 1 bộ/lớp         |
| 5           | Khối lớp 5                                                                     | 15        | 1 bộ/lớp         |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ) | <b>44</b> | Số học sinh/bộ   |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị</b>                                                        |           | Số thiết bị/lớp  |
| 1           | Ti vi                                                                          |           |                  |
| 2           | Cát xét                                                                        | 0         | 0                |
| 3           | Đầu Video/dầu đĩa                                                              | 0         | 0                |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 4         | 0.5/lớp          |
| 5           | Thiết bị khác ( laptop )                                                       | 3         | 0.5/lớp          |



|   |       |  |  |
|---|-------|--|--|
| 6 | ..... |  |  |
|---|-------|--|--|

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 0                          |
| XI | Nhà ăn   | 0                          |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                                                | 0      | 0                       |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                | 0      | 0                       |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                  | 104               | 4/4    | 104                         | 4/4    |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

(\*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

|       |                                              | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X  |       |
| XVII  | Kết nối internet (ADSL)                      | X  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | X  |       |

Quận 12, ngày 05 tháng 9 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Châu



**Biểu mẫu 08**

Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRÃI

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục tiểu học  
Năm học 2022-2023**

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số    | Hình thức tuyển dụng                                                                                                                                     |                                                                                                      | Trình độ đào tạo |          |           |          |          |           | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|----------|----------|-----------|---------|
|            |                                                       |            | Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn) | Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 111) | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ       | TCCN     | Dưới TCCN |         |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>100</b> | <b>86</b>                                                                                                                                                | <b>16</b>                                                                                            |                  | <b>1</b> | <b>81</b> | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>10</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>82</b>  | <b>78</b>                                                                                                                                                | <b>4</b>                                                                                             |                  |          | <b>80</b> | <b>2</b> |          |           |         |
|            | Trong đó số giáo viên chuyên biệt:                    |            |                                                                                                                                                          |                                                                                                      |                  |          |           |          |          |           |         |
| 1          | Mỹ thuật                                              | 1          | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          |           | 1        |          |           |         |
| 2          | Thể dục                                               | 3          | 3                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          | 3         |          |          |           |         |
| 3          | Âm nhạc                                               | 1          | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          | 1         |          |          |           |         |
| 4          | Tiếng nước ngoài                                      | 6          | 5                                                                                                                                                        | 1                                                                                                    |                  |          | 6         |          |          |           |         |
| 5          | Tin học                                               | 2          |                                                                                                                                                          | 2                                                                                                    |                  |          |           |          | 2        |           |         |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>   | <b>3</b>                                                                                                                                                 |                                                                                                      |                  | <b>1</b> | <b>2</b>  |          |          |           |         |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1          | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          | 1         |          |          |           |         |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2          | 2                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          | 2         |          |          |           |         |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>15</b>  | <b>5</b>                                                                                                                                                 | <b>11</b>                                                                                            |                  |          | <b>2</b>  |          | <b>3</b> | <b>10</b> |         |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1          | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          |           |          | 1        |           |         |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1          | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          | 1         |          |          |           |         |
| 3          | Thủ quỹ                                               | 1          |                                                                                                                                                          | 1                                                                                                    |                  |          |           |          |          |           |         |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 1          | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          |           |          | 1        |           |         |
| 5          | Nhân viên thư viện                                    | 1          | 1                                                                                                                                                        |                                                                                                      |                  |          | 1         |          |          |           |         |
| 6          | Nhân viên khác                                        | 10         | 1                                                                                                                                                        | 10                                                                                                   |                  |          |           |          |          | 10        |         |
|            | ...                                                   |            |                                                                                                                                                          |                                                                                                      |                  |          |           |          |          |           |         |

Quận 12, ngày 05 tháng 9 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Châu